



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 6

Số 67 (15/6/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|-----------|---|----|
| 26-5-2009 | - Quyết định số 2592/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn. | 3 |
| 01-6-2009 | - Quyết định số 2685/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 9. | 15 |
| 01-6-2009 | - Quyết định số 2686/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hóc Môn. | 31 |

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ

- | | | |
|-----------|--|----|
| 26-5-2009 | - Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2009. | 47 |
|-----------|--|----|

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

19-5-2009 - Chỉ thị số 04/2009/CT-UBND về đẩy mạnh công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện.

51

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2592/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010)
của thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 3210/TTr-TNMT-KH ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ trình số 2140/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về trình duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		173,75	100,00	173,75	100,00	
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	74,15	42,68	20,05	11,54	-54,11
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	74,15	42,68	20,05	11,54	-54,11
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	28,84	16,60	0,00	0,00	-28,84
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,74	9,06	0,00	0,00	-15,74
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	15,74	9,06	0,00	0,00	-15,74
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	13,10	7,54			-13,10
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,31	26,08	20,04	11,54	-25,27
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	99,42	57,22	153,70	88,46	54,28
2.1	Đất ở	OTC	59,27	34,11	91,74	52,80	32,47
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,27	34,11	91,74	52,80	32,47

2.2	Đất chuyên dùng	CDG	38,39	22,09	61,23	35,24	22,84
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,59	2,07	4,41	2,54	0,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,73	0,42	0,73	0,42	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,96	1,13	2,16	1,24	0,20
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,96	1,13	2,16	1,24	0,20
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	32,11	18,48	53,93	31,04	21,82
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	22,90	13,18	31,13	17,92	8,23
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,40	1,38	2,40	1,38	
2.2.4.3	Đất để chuyên dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,31	3,86	2,22	3,33
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,57	1,48	5,57	3,21	3,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,06	1,76	8,90	5,12	5,84
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT			1,00	0,58	1,00
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,65	0,37	1,05	0,60	0,40
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			0,02	0,01	0,02
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,73	0,42	0,73	0,42	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,03	0,59			-1,03

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,18	0,10			-0,18
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,18	0,10			-0,18
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	54,10
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	54,10
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	28,83
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,74
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,27
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0^(a)/PN1^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT^(a)/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	14,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	14,99
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,77
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,74
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,22
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,43
2.1	Đất ở	OTC	6,43
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,43
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	-

1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	0,18
2.1	Đất ở	OTC	0,18
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 (tỷ lệ 1/2.000) và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) của thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất chi tiết 5 năm (2006 - 2010) thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn.

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2006		Phân kỳ kế hoạch theo từng năm			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		173,75	100,00	173,75	173,75	173,75	173,75
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	74,15	42,68	68,35	63,17	54,57	20,05
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	74,15	42,68	68,35	63,17	54,57	20,05
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	28,84	16,60	24,94	22,64	16,77	0,01
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,74	9,06	12,63	11,32	9,95	0,00
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	15,74	9,06	12,63	11,32	9,95	0,00
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	13,10	7,54	12,32	11,32	6,82	0,01
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	45,31	26,08	43,40	40,53	37,79	20,04
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	99,42	57,22	105,40	110,58	119,18	153,70
2.1	Đất ở	OTC	59,27	34,11	58,37	57,00	61,92	91,74
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	59,27	34,11	58,37	57,00	61,92	91,74
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	38,39	22,09	45,27	51,82	55,50	61,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,59	2,07	3,67	3,89	4,15	4,41
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,73	0,42	0,73	0,73	0,73	0,73
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,96	1,13	1,98	2,00	2,02	2,16
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	1,96	1,13	1,98	2,00	2,02	2,16
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	32,11	18,48	38,90	45,20	48,61	53,93
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	22,90	13,18	24,51	26,71	28,52	31,13
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	2,40	1,38	2,40	2,40	2,40	2,40
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT						
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,53	0,31	1,10	1,89	2,53	3,86
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,57	1,48	5,57	5,57	5,57	5,57
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,06	1,76	4,65	6,56	7,52	8,90
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT				1,00	1,00	1,00
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,65	0,37	0,65	1,05	1,05	1,05
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT						
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			0,02	0,02	0,02	0,02

2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,73	0,42	0,73	0,73	0,73	0,73
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,03	0,59	1,03	1,03	1,03	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,18	0,10	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,18	0,10	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	54,10	5,80	5,17	8,60	34,52
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	54,10	5,80	5,17	8,60	34,52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	28,83	3,90	2,30	5,87	16,77
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	15,74	3,11	1,31	1,37	9,95
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,27	1,91	2,88	2,73	17,75
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-	-	-	-	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	14,99	4,75	4,07	2,53	3,65
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	14,99	4,75	4,07	2,53	3,65
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	8,77	3,49	1,84	1,41	2,04
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,74	2,83	0,97	0,79	1,15
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,22	1,26	2,23	1,12	1,61
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,43	2,04	2,24	0,88	1,27

2.1	Đất ở	OTC	6,43	2,04	2,24	0,88	1,27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,43	2,04	2,24	0,88	1,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-	-	-	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	0,18	0,18	-	-	-
2.1	Đất ở	OTC	0,18	0,18	-	-	-

2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,18	0,18	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ vào các chỉ tiêu đã xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2685/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 9**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận 9 tại Tờ trình số 628/TTr-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2009 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3343/TTr-TNMT-KH ngày 15 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận 9 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Năm 2005		Năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.389,62	100,00	11.389,62	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.195,81	45,62	2.956,20	25,96

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.923,82	43,23	2.872,07	25,22
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.513,33	22,07	765,72	6,72
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.440,61	21,43	726,11	6,38
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.628,82	14,30	726,11	6,38
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	31,63	7,13		
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN				
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	72,72	0,64	39,62	0,35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.410,47	21,16	2.106,35	18,49
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	24,59	0,22	21,30	0,19
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	24,59	0,22	21,30	0,19
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	247,40	2,17	62,84	0,55
1.4	Đất làm muối	LMU				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.131,57	53,83	8.433,43	74,04
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1.495,12	13,13	1.739,63	15,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	2.605,06	22,87	4.806,27	42,20
2.2.1	Đất TSCQ, công trình sự nghiệp	CTS	13,50	0,12	39,66	0,35
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	175,36	1,54	101,47	0,89
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh PNN	CSK	1.420,89	12,48	1.735,85	15,24
2.2.3.1	<i>Đất khu công nghiệp</i>	SKK	982,09	8,62	1.077,46	9,46
2.2.3.2	<i>Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh</i>	SKC	343,92	3,02	606,99	5,33
2.2.3.3	<i>Đất cho hoạt động khoáng sản</i>	SKS				
2.2.3.4	<i>Đất SX vật liệu XD, gốm sứ</i>	SKX	94,88	0,83	51,40	0,45
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	995,31	8,74	2.929,95	25,72
2.2.4.1	<i>Đất giao thông</i>	DGT	393,63	3,46	1.191,46	10,46

2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	84,59	0,74	90,07	0,79
2.2.4.3	Đất để chuyển đổi năng lượng	DNT	4,10	0,04	28,34	0,25
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	70,68	0,62	675,30	5,93
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,51	0,02	47,01	0,41
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	134,93	1,18	325,26	2,86
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	292,93	2,57	539,28	4,73
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	5,09	0,04	5,63	0,05
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	6,84	0,06	21,84	0,19
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC			5,10	0,04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	40,54	0,36	26,98	0,24
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	69,88	0,61	62,82	0,55
2.5	Đất sông suối và MNCD	SMN	1.920,97	16,87	1.758,89	15,44
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			38,84	0,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	62,25	0,55		

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.364,27
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	2.202,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.235,01
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.168,34
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	967,24
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	3,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,29

1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	158,74
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		572,01
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	25,83
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	546,19
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	173,76
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	103,58
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,03
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	11,03
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	60,64

4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	31,88
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	9,10
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	61,09
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.364,27
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.202,25
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.235,01
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	1.168,34
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	967,24
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	3,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3,29
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,74
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	969,22
2.1	Đất ở	OTC	530,07
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	530,07
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	397,16
2.2.1	Đất trụ sở c.quan, c.trình sự nghiệp	CTS	0,97
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	85,36
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	274,37
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	36,45
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	14,67
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,32

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,74
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	38,74
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	33,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,17
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	23,51
2.1	Đất ở	OTC	4,67
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,67
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	18,30
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	12,24
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,06
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,54

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân quận 9 lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 9 do Ủy ban nhân dân quận 9 lập ngày 19 tháng 01 năm 2009.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận 9 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm 2010				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.389,62	11.389,62	11.389,62	11.389,62	11.389,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.740,21	4.119,80	3.692,20	3.309,10	2.956,20
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4.500,97	3.920,74	3.531,29	3.176,02	2.872,07
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	2.254,03	1.645,47	1.344,73	1.076,91	765,72
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.189,98	1.598,34	1.305,11	1.037,29	726,11
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.501,60	1.316,35	1.174,85	1.027,02	726,11
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	688,38	281,99	130,26	10,27	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC					
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,05	47,13	39,62	39,62	39,62
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	2.246,94	2.275,26	2.186,56	2.099,11	2.106,35
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	24,59	22,61	21,30	21,30	21,30

1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	24,59	22,61	21,30	21,30	21,30
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST					
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK					
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	214,65	176,45	139,61	111,78	62,84
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.593,72	7.240,86	7.688,88	8.076,22	8.433,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.549,47	1.621,98	1.660,39	1.708,17	1.739,63
2.1	Đất ở	OTC					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.549,47	1.621,98	1.660,39	1.708,17	1.739,63
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3.015,86	3.548,16	3.965,70	4.318,11	4.806,27
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	18,00	22,67	27,12	33,22	39,66
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	165,09	146,46	134,85	120,56	101,47
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.417,35	1.577,96	1.671,14	1.714,84	1.735,85
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	982,09	1.077,46	1.077,46	1.077,46	1.077,46
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	343,92	417,06	517,06	567,06	606,99
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS					

2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	91,34	83,44	76,62	70,32	51,40
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.415,42	1.801,07	2.132,59	2.449,49	2.929,95
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	527,63	687,20	834,12	963,53	1.191,46
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	84,59	84,62	84,62	84,62	90,07
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	8,41	14,17	18,67	23,77	28,34
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	264,38	358,88	450,18	551,18	675,30
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	8,21	16,33	23,67	29,48	47,01
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	170,43	223,33	254,79	288,89	325,26
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	339,83	398,96	447,16	488,64	539,28
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	5,09	5,63	5,63	5,63	5,63
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	6,84	6,84	8,64	8,64	21,84
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC		5,10	5,10	5,10	5,10
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	38,87	33,15	33,15	25,77	26,98
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	68,54	77,75	69,82	64,36	62,82
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	1.920,97	1.920,97	1.920,97	1.920,97	1.758,89
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		38,84	38,84	38,84	38,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	55,69	28,97	8,54	4,30	

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.364,27	404,89	566,69	463,91	488,74	492,94
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	2.202,25	377,39	532,71	434,60	462,04	446,94
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.235,01	173,61	294,52	237,06	298,32	253,29
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	1.168,34	162,14	261,82	214,56	298,32	253,29
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	967,24	203,78	238,19	197,54	163,72	193,65
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	3,29	-	1,98	1,31	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,29		1,98	1,31		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	158,74	27,50	32,00	28,00	26,70	46,00
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		572,01	40,25	106,30	108,84	151,13	165,49

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	546,19	35,00	100,10	100,00	150,00	161,09
2.2	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN	25,83	5,25	6,20	8,84	1,13	4,40
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-					
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-					
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-					
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-					
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-

3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-						
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)							
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)							
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)							
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)							
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)							
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT^(a)/OTC	173,76	30,90	45,70	37,07	27,28	32,82	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	103,58	15,84	29,65	21,87	15,91	20,31	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	0,03		0,03				
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	11,03		11,03				
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	60,64	10,17	12,35	14,71	9,89	13,52	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	31,88	5,67	6,24	7,16	6,02	6,79	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-						

4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	9,10	1,34	0,97	2,37	2,58	1,84
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	61,09	13,72	15,08	12,83	8,79	10,67
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-					

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.364,27	404,89	566,69	463,91	488,74	492,94
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	2.202,25	377,39	532,71	434,60	462,04	446,94
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.235,01	173,61	294,52	237,06	298,32	253,29
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.168,34	162,14	261,82	214,56	298,32	253,29
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	967,24	203,78	238,19	197,54	163,72	193,65
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	3,29		1,98	1,31		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	3,29		1,98	1,31		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	158,74	27,50	32,00	28,00	26,70	46,00
1.4	Đất làm muối	LMU						
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						

2	Đất phi nông nghiệp	NKN	969,22	167,24	222,19	206,97	190,14	182,77
2.1	Đất ở	OTC	530,07	87,05	109,38	120,64	103,50	109,50
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	530,07	87,05	109,38	120,64	103,50	109,50
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	397,16	77,18	101,12	78,40	73,80	66,65
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,97		0,50	0,47		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	85,36	10,27	21,03	15,31	17,09	21,66
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	274,37	60,16	72,35	54,71	49,89	37,26
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	36,45	6,75	7,24	7,91	6,82	7,73
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	14,67	1,67	5,72		7,38	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	27,32	1,34	5,97	7,93	5,46	6,62
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN						
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích đất CSD vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	38,74	2,80	20,95	14,99		
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	38,74	2,80	20,95	14,99	-	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	33,57	2,80	15,78	14,99		

	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	-	-				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,17		5,17			
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-			-	-	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-					
1.4	Đất làm muối	LMU	-					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-					
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	23,51	3,76	5,77	5,44	4,24	4,30
2.1	Đất ở	OTC	4,67	0,50	2,19	1,98	(0,00)	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,67	0,50	2,19	1,98	(0,00)	
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	18,30	3,26	3,58	2,92	4,24	4,30
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-					
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	12,24	1,50	2,38	1,42	2,64	4,30
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	6,06	1,76	1,20	1,50	1,60	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-					
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-				-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,54			0,54	0,00	

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận 9 có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của quận 9, Ủy ban nhân dân quận 9 cần phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở - ngành liên quan rà soát lại các chỉ tiêu (chủ yếu là đất ở, đất sân golf...) đã được xét duyệt tại Quyết định này để trình điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch được duyệt của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận 9 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2686/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hóc Môn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 3211/TTr-TNMT-KH ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Tờ trình số 412/TTr-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn về trình duyệt kế hoạch sử dụng đất đai 5 năm (2006 - 2010), quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 huyện Hóc Môn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của huyện Hóc Môn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		10.943,38	100,00	10.943,38	100,00

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.636,20	69,78	6.758,76	61,76
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	7.409,59	67,71	6.435,51	58,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.544,89	41,53	3.665,69	33,50
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.253,03	29,73	2.458,34	22,46
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	810,16	7,40	698,42	6,38
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	2.442,87	22,32	1.759,92	16,08
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	1.291,86	11,80	1.207,35	11,03
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.864,70	26,18	2.769,82	25,31
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	146,99	1,34	146,99	1,34
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	146,99	1,34	146,99	1,34
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	146,99	1,34	146,99	1,34
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	-	-	-	-
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	-	-	-	-
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	-	-	-	-
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	-	-	-	-
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	-	-	-	-
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng	RDN	-	-	-	-
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng	RDT	-	-	-	-
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng	RDK	-	-	-	-
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng	RDM	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,05	0,66	54,39	0,50

1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,57	0,07	121,86	1,11
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.248,18	29,68	4.184,62	38,24
2.1	Đất ở	OTC	1.170,42	10,70	1.344,48	12,29
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	888,10	8,12	979,92	8,95
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	282,32	2,58	364,56	3,33
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.617,50	14,78	2.400,77	21,94
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	19,83	0,18	23,90	0,22
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	68,06	0,62	68,06	0,62
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	442,06	4,04	817,24	7,47
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	144,00	1,32	400,33	3,66
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	298,06	2,72	416,91	3,81
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.087,55	9,94	1.491,57	13,63
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	694,51	6,35	751,66	6,87
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	323,89	2,96	337,39	3,08
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,15	0,00	8,94	0,08
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,44	0,04	34,43	0,31
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	4,03	0,04	7,91	0,07
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,86	0,28	278,75	2,55
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,30	0,05	22,67	0,21
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	24,30	0,22	33,44	0,31
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,07	0,00	9,07	0,08
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	7,32	0,07
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28,19	0,26	28,19	0,26

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	157,75	1,44	118,51	1,08
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	198,16	1,81	211,36	1,93
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,16	0,70	81,31	0,74
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	59,00	0,54	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59,00	0,54	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-

b) Diện tích chuyên mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyên mục đích sử dụng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYÊN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	939,81
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	921,26
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	584,58
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	441,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	336,68
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,66
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,90
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		239,83
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	239,83

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0^(a)/PN1^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT^(a)/OTC	34,61
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	34,61
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích đất phải thu hồi (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	369,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	369,57
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	189,43
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	120,35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,14
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	34,21
2.1	Đất ở	OTC	34,21
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,36
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,85
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	47,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	47,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	47,78
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	11,22
2.1	Đất ở	OTC	11,22
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10,99
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/10.000) do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn lập và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Hóc Môn do Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn lập ngày 19 tháng 3 năm 2009.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) huyện Hóc Môn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Năm hiện trạng 2005 (ha)	Thực hiện		Kế hoạch năm		
				Năm 2006 (ha)	Năm 2007 (ha)	Năm 2008 (ha)	Năm 2009 (ha)	Năm 2010 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH		10.943,38	10.943,38	10.943,38	10.943,38	10.943,38	10.943,38
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	7.782,75	7.636,20	7.534,60	7.417,81	7.185,56	6.758,76
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	7.556,11	7.409,59	7.300,60	7.181,73	6.936,67	6.435,51
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4.655,82	4.544,89	4.420,82	4.314,28	4.099,51	3.665,69
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.363,51	3.253,03	3.132,41	3.025,21	2.841,10	2.458,34
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.789,12	810,16	790,15	766,28	744,32	698,42
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	1.574,39	2.442,87	2.342,27	2.258,94	2.096,78	1.759,92
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	1.292,31	1.291,86	1.288,40	1.289,07	1.258,41	1.207,35
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.900,29	2.864,70	2.879,78	2.867,45	2.837,16	2.769,82
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99	146,99
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST	-	-	-	-	-	-

1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK	-	-	-	-	-	-
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM	-	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN	-	-	-	-	-	-
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT	-	-	-	-	-	-
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK	-	-	-	-	-	-
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM	-	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	72,07	72,05	68,14	65,72	59,75	54,39
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	7,58	7,57	18,87	23,37	42,15	121,86
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.101,63	3.248,18	3.361,30	3.490,97	3.735,94	4.184,62
2.1	Đất ở	OTC	1.169,49	1.170,42	1.196,32	1.232,96	1.285,79	1.344,48
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	887,36	888,10	903,37	922,92	950,72	979,92
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	282,13	282,32	292,95	310,04	335,07	364,56
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.471,84	1.617,50	1.711,53	1.804,56	2.005,42	2.400,77
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	19,83	19,83	22,25	23,32	23,61	23,90
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	68,06	68,06	68,06	68,06	68,06	68,06

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	297,88	442,06	487,86	527,35	602,16	817,24
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK		144,00	177,51	204,58	265,16	400,33
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	297,88	298,06	310,35	322,77	337,00	416,91
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1.086,07	1.087,55	1.133,36	1.185,83	1.311,59	1.491,57
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	693,03	694,51	704,82	717,43	732,50	751,66
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	323,89	323,89	323,89	325,27	327,39	337,39
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,15	0,15	0,15	1,92	4,72	8,94
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,44	4,44	5,45	8,37	19,87	34,43
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	4,03	4,03	7,35	7,63	7,89	7,91
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	30,86	30,86	48,60	70,59	150,32	278,75
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,30	5,30	5,45	12,32	22,49	22,67
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	24,30	24,30	27,06	30,15	32,44	33,44
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,07	0,07	9,07	9,07	9,07	9,07
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	1,51	3,09	4,90	7,32
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	28,19	28,19	28,19	28,19	28,19	28,19
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	157,79	157,75	149,93	148,55	133,71	118,51

2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	198,16	198,16	198,16	198,16	203,16	211,36
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	76,16	76,16	77,16	78,55	79,68	81,31
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	59,00	59,00	47,48	34,60	21,88	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	59,00	59,00	47,48	34,60	21,88	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2006- 2010	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	939,81	114,81	131,31	247,62	446,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	921,26	110,74	128,68	241,41	440,43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	584,58	72,71	71,55	152,24	288,07
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	441,71	57,35	54,22	108,53	221,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	336,68	38,03	57,13	89,16	152,36
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,66	3,91	2,42	5,98	5,35

1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,90	0,16	0,22	0,23	0,28
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		239,83	52,77	43,95	58,72	84,39
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	239,83	52,77	43,95	58,72	84,39
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	-	-	-	-	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS	-	-	-	-	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-

3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-	-	-	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYỂN SANG ĐẤT Ồ	PKT ^(a) /OTC	34,61	5,11	7,85	10,94	10,70
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	-	-	-	-	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	34,61	5,11	7,85	10,94	10,70
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	369,79	36,43	44,14	118,43	170,79
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	369,57	36,43	44,14	118,38	170,62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	189,43	19,09	19,47	60,00	90,88
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	120,35	15,18	14,11	37,02	54,04
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	180,14	17,34	24,67	58,39	79,74
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22	-	-	0,05	0,18
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	34,21	9,38	8,34	7,33	9,17
2.1	Đất ở	OTC	34,21	9,38	8,34	7,33	9,17
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,36	6,12	4,45	4,42	5,37
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	13,85	3,25	3,89	2,90	3,80
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-	-	-	-	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng	Phân theo từng năm			
				Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	47,74	10,51	10,99	11,47	14,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	47,74	10,51	10,99	11,47	14,78
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	47,74	10,51	10,99	11,47	14,78
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	LUA	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-

1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	11,26	1,01	1,89	1,25	7,11
2.1	Đất ở	OTC	11,26	1,01	1,89	1,25	7,11
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,03	0,78	1,89	1,25	7,11
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,23	0,23	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ vào các chỉ tiêu đã xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIỜ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2009/QĐ-UBND

Cần Giờ, ngày 26 tháng 5 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**Về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước
các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2009****ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Nghị quyết số 26/2008/NQ-QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội khóa XII về thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 724/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về danh sách huyện, quận, phường của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Nghị quyết số 725/2009/NQ-UBTVQH12 ngày 16 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và quy định nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 115/2008/TT-BTC ngày 02 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điểm về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 02 tháng 6 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Hệ thống Mục lục ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 83/2008/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2008/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2008 của Hội đồng nhân dân huyện khóa IX - kỳ họp lần thứ 16 về tình hình thực hiện ngân sách năm 2008 và phương án phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2009;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Tờ trình số 301/TTr-TCKH ngày 22 tháng 5 năm 2009 về điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2009.

Chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trên cơ sở dự toán điều chỉnh, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hữu Hiệp

PHỤ LỤC

Điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước các đơn vị hành chính - sự nghiệp huyện năm 2009

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2009/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2009 của UBND huyện Cần Giờ)

ĐVT: 1.000 đồng

Chương Loại Khoản	DIỄN GIẢI	PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					GHI CHÚ
		TỔNG CỘNG	KINH PHÍ TỰ CHỦ		KP KHÔNG TỰ CHỦ		
			Tổng cộng	Trong đó tiết kiệm 10%	Tổng cộng	Trong đó tiết kiệm 10%	
	TỔNG DỰ TOÁN CHI NSNN	-	(1.226.800)	-	1.226.800		
	1. Sự nghiệp y tế:	-	(1.226.800)	-	1.226.800		
624.520.523	+ Trung tâm Y tế Dự phòng	(8.667.500)	(7.025.800)	250.000	(1.641.700)		
799.520.523	+ Trung tâm Y tế Dự phòng	8.267.500	5.363.000	250.000	2.904.500		
799.520.532	+ Trung tâm Y tế Dự phòng	400.000	400.000			Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	
624.520.521	+ Bệnh viện huyện	(6.880.000)	(6.494.000)	(280.000)	(386.000)		
648.520.521	+ Bệnh viện huyện	6.650.000	6.300.000	280.000	350.000		
648.520.532	+ Bệnh viện huyện	230.000	230.000			Khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	

	2. SN giáo dục - đào tạo - dạy nghề:						
	<i>* Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề</i>						
635.490.504	+ Phòng Nội vụ huyện	(794.000)			(794.000)		Đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ, công chức
635.490.497	+ Phòng Nội vụ huyện	294.000			294.000		Đào tạo, bồi dưỡng trung cấp
635.490.509	+ Phòng Nội vụ huyện	500.000			500.000		Đào tạo, bồi dưỡng đại học, cao đẳng

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2009/CT-UBND

Củ Chi, ngày 19 tháng 5 năm 2009

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện

Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi đã tiếp tục tăng cường chỉ đạo tuyên truyền và thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị trên địa bàn. Các ngành, đoàn thể huyện và Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn tích cực thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông trong cán bộ, công nhân viên và nhân dân, nhằm nâng cao ý thức của mọi người trong việc chấp hành pháp luật khi tham gia giao thông, hạn chế tai nạn giao thông. Tuy nhiên, tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện vẫn có nhiều diễn biến phức tạp, trong tháng 4 năm 2009, tai nạn giao thông tăng cả 3 mặt so cùng kỳ năm 2008 (số vụ tăng 175%, số người chết tăng 160%, số người bị thương nặng tăng 300%).

Để đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị trên địa bàn huyện, thực hiện nghiêm các nội dung chỉ đạo của UBND thành phố tại Chỉ thị số 08/2009/CT-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2009 về đẩy mạnh đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn thành phố, nay Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu lãnh đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Công an huyện:

- Tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát giao thông, nhất là trên các tuyến đường trọng điểm, vào các giờ cao điểm thường xảy ra tai nạn giao thông (tập trung bố trí lực lượng tuần tra, kiểm soát các khu vực như chợ Củ Chi, chợ Quảng Việt, chợ Samho, chợ chiều Tân Phú Trung, Khu Công nghiệp Tây Bắc...), giải tỏa ngay các

hiện tượng gây ùn tắc giao thông, giải tán các điểm có khả năng phát sinh các hiện tượng gây rối trật tự công cộng như tụ tập từng nhóm người có xe gắn máy, chạy lạng lách, đánh võng hoặc có dấu hiệu đua xe trái phép..., tăng cường xử lý các trường hợp người đi xe gắn máy 02 bánh không đội mũ bảo hiểm hoặc đội mũ bảo hiểm sai quy định.

- Tập trung phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông, đặc biệt là ngăn chặn các hành vi vi phạm là nguyên nhân cơ bản trực tiếp gây ra tai nạn giao thông; tổ chức thực hiện nghiêm quy định tại Thông tư số 22/2007/TT-BCA ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Bộ Công an và hướng dẫn của Công an thành phố về việc thông báo đến nơi cư trú hoặc nơi công tác, học tập của người có hành vi vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông; thực hiện thí điểm việc xử phạt vi phạm hành chính với giáo dục pháp luật đối với người có hành vi vi phạm hành chính về trật tự an toàn giao thông theo hướng dẫn của Công an thành phố.

- Phối hợp Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn giải quyết các khó khăn, vướng mắc ở từng địa phương trong công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục bằng hình thức trưng bày tại khu vực xử lý vi phạm giao thông về hình ảnh, phim tư liệu về nguyên nhân, hiện trường tai nạn giao thông, các hậu quả do tai nạn giao thông gây ra; phối hợp Trung tâm Văn hóa, Đài Truyền thanh, các đơn vị huyện có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông trong cán bộ, công chức và nhân dân; cung cấp kịp thời thông tin về tai nạn giao thông hàng ngày cho Đài Truyền thanh huyện để tuyên truyền trên Đài.

2. Phòng Công Thương huyện:

- Tăng cường công tác kiểm tra hệ thống hạ tầng giao thông như cầu đường bộ, đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông tại các giao lộ, biển báo giao thông... để kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân huyện và thành phố, kiến nghị sửa chữa những hư hỏng.

- Tăng cường quản lý hoạt động xe buýt trên địa bàn, yêu cầu chủ xe và tài xế chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, nâng cao chất lượng phục vụ của xe buýt.

3. Phòng Giáo dục và Đào tạo, Ban Giám hiệu các trường phổ thông Trung học:

- Thực hiện thí điểm giáo dục về trật tự an toàn giao thông cho học sinh tiểu học theo chương trình của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố; tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục cho học sinh về ý thức chấp hành pháp luật về trật tự an toàn giao thông, ứng xử có văn hóa khi tham gia giao thông và văn minh nơi công cộng.

- Vận động phụ huynh và tất cả học sinh (kể cả học sinh mẫu giáo và tiểu học) đội mũ bảo hiểm khi lưu thông bằng xe gắn máy 02 bánh, yêu cầu học sinh đi xe đạp điện đội mũ bảo hiểm khi tham gia giao thông khi Luật Giao thông đường bộ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

- Phối hợp Công an huyện tăng cường ngăn chặn và xử lý nghiêm những học sinh vi phạm các quy định về trật tự an toàn giao thông.

4. Phòng Văn hóa - Thông tin, Trung tâm Văn hóa, Đài Truyền thanh huyện:

- Phòng Văn hóa - Thông tin phối hợp Công an huyện, các đơn vị huyện có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn tập trung nâng cao chất lượng thực hiện xây dựng nếp sống văn minh trong giao thông, đặc biệt là trên các tuyến đường kiểu mẫu; đưa nội dung chấp hành tốt luật lệ giao thông vào việc xét đề nghị công nhận các danh hiệu văn hóa hàng năm.

- Trung tâm Văn hóa phối hợp Công an huyện, Ban An toàn giao thông huyện xây dựng các chương trình văn nghệ, tham mưu Ủy ban nhân dân huyện lắp đặt, thay thế mới các khẩu hiệu, pano, áp phích tuyên truyền, giáo dục về ý thức đảm bảo trật tự an toàn giao thông trong nhân dân, chú ý đưa các hoạt động tuyên truyền, giáo dục đến các xã vùng xa của huyện.

- Đài Truyền thanh xây dựng chương trình phát thanh hàng ngày về đảm bảo trật tự an toàn giao thông (các tin tức, phóng sự, tiểu phẩm...); xây dựng chuyên mục về đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên Tờ tin của huyện phát hành hàng tháng.

5. Thanh tra Xây dựng huyện: tăng cường phối hợp các đơn vị huyện có liên quan, Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn tập trung tuần tra, kiểm soát và xử lý nghiêm các trường hợp xây dựng, buôn bán lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, đặc biệt là trên các tuyến đường chính, các tuyến đường kiểu mẫu trên địa bàn huyện.

6. Hội đồng Phối hợp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật huyện:

- Có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân lao động trên địa bàn huyện, chú ý phối hợp tuyên truyền đến công nhân trong các công ty, xí nghiệp, đến nhân dân lao động tận ấp, khu phố, tổ dân phố, tổ nhân dân.

- Tăng cường công tác tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng của đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên và chuẩn bị đủ số lượng phục vụ cho công tác tuyên truyền.

7. Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn:

- Có kế hoạch phối hợp các đơn vị huyện thực hiện tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn quản lý, chú ý đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục đến từng hộ gia đình.

- Tăng cường quản lý, kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vi phạm hành lang an toàn giao thông các tuyến đường trên địa bàn quản lý; phát hiện và giải tán nhanh các hành vi tụ tập nhiều xe gắn máy để chạy lạng lách, đánh võng...

- Chỉ đạo Công an địa phương mời giáo dục đối với số người có hành vi chạy xe gắn máy 02 bánh gây rối trật tự công cộng trong khu dân cư, nhất là vào ban đêm, bị nhân dân phản ánh, xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm.

- Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn phải trực tiếp chỉ đạo thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn mình quản lý.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện tăng cường phối hợp với các đơn vị huyện, Ủy ban nhân dân các xã - thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, hội viên, đoàn viên, học sinh và nhân dân nâng cao ý thức tự giác chấp hành luật lệ giao thông khi tham gia giao thông.

9. Đề nghị Huyện đoàn Củ Chi phát động trong đoàn viên thanh niên phong trào xây dựng ý thức thực hiện nếp sống văn minh đô thị, chấp hành nghiêm chỉnh luật lệ giao thông; lồng ghép tuyên truyền nội dung đảm bảo trật tự an toàn giao thông vào các hoạt động hội trại, hội thi, chiến dịch “Mùa hè xanh”; tích cực hưởng ứng “Tháng an toàn giao thông”...; chú trọng phối hợp Công an huyện, Liên đoàn Lao động huyện, Ban Giám hiệu các trường trung học phổ thông tuyên truyền, giáo dục ý thức pháp luật cho thanh niên công nhân trong các công ty, xí nghiệp, học sinh bậc trung học.

10. Giao Thủ trưởng các phòng, ban, đoàn thể huyện, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể huyện lồng ghép nội dung tuyên truyền về trật tự an toàn giao thông trong các kỳ sinh hoạt của cơ quan, đơn vị mình (mỗi tháng 01 lần).

11. Giao Công an huyện - cơ quan thường trực Ban An toàn giao thông huyện trực tiếp theo dõi hoạt động chung của các đơn vị về thực hiện các biện pháp đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn huyện, tổng hợp báo cáo tình hình trật tự an toàn giao thông trên địa bàn cho Ủy ban nhân dân huyện và thành phố định kỳ hàng tháng, đề xuất biểu dương, khen thưởng các đơn vị thực hiện tốt nội dung Chỉ thị này, phê bình các đơn vị yếu kém./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Tấn

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng